SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ YÊN

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Nguyễn Trãi, Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển 532 hs/ 12 lớp	Lên lớp 471 hs 11 lớp	Lên lớp 474 hs 11 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Bộ GDĐT quy định	Theo Bộ GDĐT quy định	Theo Bộ GDĐT quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện tốt theo Điều lệ trường THPT	Thực hiện tốt theo Điều lệ trường THPT	Thực hiện tốt theo Điều lệ trường THPT
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ theo điều lệ trường THPT	Đầy đủ theo điều lệ trường THPT	Đầy đủ theo điều lệ trường THPT
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	99,8% lên lớp thẳng HSK:63.65% ,HSG:16.1%	99,9% lên lớp thẳng HSK: 61.35% HSG: 23.14%	100% Hs đủ điều kiện dự thi TN THPT HSK: 58.65% HSG: 36.71% 99.4% Đỗ TN
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99,8%	99,8%	>80% đỗ ĐH,CĐ

Tuy Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH PHÚ YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN TRÃI

Lê XuânQuang

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ YÊN

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Nguyễn Trãi - Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1476**	**531**	**471**	**474**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1320	467-87.95%	395-83.4%	460-97.05%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	132	64-11.68%	60-12.74%	10-2.11%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	21	1-	16-	4
			0.19%	3.40%	-0.84%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2	1 -0.19%	1-0.2%	
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1476**	**531**	**471**	**474**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	368	85	109	174
			16.01%	23%	36.71%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	905	338	289	278
			63.65%	61.36%	58.65%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	201	108	71	22
			20.34%	15.07%	4.64%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1	
			0.21%	0.21%	
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**99.93%**	99.81%	99.79%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	544	95	162	287
			20.04%	33.82%	56.10%
b	Học sinh tiên tiến	810	316	280	214

	(tỷ lệ so với tổng số)		66.67%	58.46%	41.88%
2	Thi lại	2	1 0.20%	1 0.21%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1	1 0.20%	1 0.21%	
4	Chuyển trường đến đi (tỷ lệ so với tổng số)	8		6 0.12%	2 0.04%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	3	1	1	1
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	16	4	11	1
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh	15	4	11	
V	**Số HS dự xét hoặc dự thi TN**				474
VI	**Số học sinh được công nhận TN**				471
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)				85.46
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	671/805	233/298	215/256	223/251
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**				

Tuy Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH PHÚ YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN TRÃI

Lê XuânQuang

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ YÊN

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Nguyễn Trãi, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	**25**	Số m²/học sinh
II	**Loại phòng học**	**31**	-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.44	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m²)**	14686.4	10 m2/hs
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)**	3200	2.2m2/hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2088.5	1.4m2/hs
1	Diện tích phòng học (m²)	1200	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m²)	336	
3	Diện tích thư viện (m²)	78	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m²)	450	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn* *, phòng truyền thống (m²)*	24.5 36.5	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	37	1.02 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	37	
1.1	Khối lớp 10	12	
1.2	Khối lớp 11	13	
1.3	Khối lớp 12	12	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	137	11hs/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	0	
2	**Cát xét**	11	0.3
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	10	0.3
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	15	0.4

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	10	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	Nhà bếp	45m2
XI	Nhà ăn	120m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		6/6		91.2m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tuy Hòa, ngày 18tháng 8 năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH PHÚ YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN TRÃI

Lê Xuân Quang

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ YÊN
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CBQL và nhân viên của trường THPT Nguyễn Trãi, Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**90**	**0**	**20**	**67**	**0**	**1**	**0**	**87**	**0**	**0**	**3**	**82**		**0**
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**83**	**0**	**18**	**65**	**0**	**0**	**0**	**83**	**0**	**0**	**1**	**82**	**0**	
1	Toán	13		3	10				13				13		
2	Lý - CN	10		2	8				10			1	9		
3	Hóa	9		4	5				9				9		
4	Văn	11		3	8				11				11		
5	Lịch Sử	3			3				3				3		
6	Địa lý	4			4				4				4		
7	GDCD	3		1	2				3				3		
8	Sinh – CN- NK	7		1	6				7				7		
9	Anh Văn	11			11				11				11		
10	Tin Học	7		4	3				7				7		
11	GDQP – TD	5			5				5				5		
II	**Cán bộ quản lý**	**4**	**0**	**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**		**4**	**0**	
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2				3				3		
III	**Nhân viên**	**3**	**0**	**0**	**1**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	NV văn thư	1					1								
2	NV kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	NV y tế														
5	NV thư viện	1					1								
6	NV TB – TN														
7	NV HTGDKT														
8	NV CNTT														

Tuy Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH PHÚ YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN TRÃI

Lê Xuân Quang